

TỔNG CTY ĐDATT HHH MIỀN BẮC
CTY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
ĐỊA CHỈ: 41 ĐÌNH CÔNG TRÚ, P/ HUNG PHÚC, TP VINH

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		17,094,255,650	13,993,381,657
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,287,410,822	5,279,476,096
1. Tiền	111	V.01	1,287,410,822	5,279,476,096
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	14,000,000,000	3,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14,000,000,000	3,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,676,018,353	5,543,151,177
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,663,865,393	5,456,371,963
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			45,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	12,152,960	41,779,214
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	20,903,639	8,835,901
1. Hàng tồn kho	141		20,903,639	8,835,901
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		109,922,836	161,918,483
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		109,922,836	161,918,483
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)= 210+220+230+240+250+260	200		5,524,678,082	6,437,184,481
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5,460,980,038	6,194,300,038



1. Tài sản cố định hữu hình	221	V0.9	5,460,980,038	6,194,300,038
- Nguyên giá	222		12,187,260,438	12,187,260,438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,726,280,400)	(5,992,960,400)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.13	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		63,698,044	242,884,443
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	63,698,044	242,884,443
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22		
3. Tài sản dài hạn khác	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270) = 100 + 200	270		22,618,933,732	20,430,566,138

I	2	3		
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ				
(300 = 310 + 330)	300		4,165,557,126	6,722,120,511
I. Nợ ngắn hạn	310		4,165,557,126	6,722,120,511
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	160,821,000	140,346,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		929,778,917	2,073,628,309
4. Phải trả người lao động	314	V.17	2,106,780,000	2,135,600,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	315		152,262,840	984,187,333
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.18		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19		
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		815,914,369	1,388,358,869

13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	332	V.20		
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333			
4. Phải trả nội bộ về nguồn vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.22		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18,453,376,606	13,708,445,627
(400 = 410 + 430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	18,453,376,606	13,708,445,627
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11,700,000,000	11,700,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2,997,645	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,008,445,627	2,008,445,627
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,741,933,334	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,741,933,334	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431	V.25		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		22,618,933,732	20,430,566,138
(440 = 300 + 400)				

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







TỔNG CTY BĐATTHH MIỀN BẮC
CTY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
ĐỊA CHỈ: 41 ĐÌNH CÔNG TRÚ, P/ HƯNG PHÚC, TP VINH

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2017

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		22,012,499,413	16,514,772,571
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(2,779,681,039)	(4,804,939,468)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,506,128,440)	(8,400,196,898)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,070,932,155)	(3,933,567)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,491,110,213	21,853,685,593
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,275,373,822)	(25,780,129,527)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,871,494,170	(620,741,296)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11,000,000,000)	(13,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			10,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		136,440,556	279,712,187
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,863,559,444)	(2,720,287,813)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3,992,065,274)	(3,341,029,109)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,279,476,096	8,620,440,453
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			64,752
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	1,287,410,822	5,279,476,096

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2017

Giám đốc



Đào Mạnh Hà

TỔNG CTY ĐẤT HH MIỀN BẮC
CTY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC NĂM 2017
Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017

Đơn vị tính : đồng

HỨ T	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ	Ghi chú
				Số phải nộp	Số đã nộp		
I	I. Thuế:	10	1,058,872,621	2,399,627,127	2,528,720,831	929,778,917	
1	- Thuế GTGT đầu ra	11	612,704,337	513,201,528	938,676,829	187,229,036	
5	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	395,949,977	1,360,483,335	1,070,932,155	685,501,157	
6	- Thuế thu nhập cá nhân	16	50,218,307	493,471,560	486,641,143	57,048,724	
8	- Tiền thuê đất	18			-		
9	- Các khoản thuế khác	19		28,482,152	28,482,152		
10	;- Thuế môn bài	20		3,000,000	3,000,000		
11	- Các loại thuế khác			988,552	988,552		
II	II. Các khoản phải nộp khác	30	1,026,310,781	965,261,750	1,991,572,531	-	
2	- các khoản phí + lệ phí	32	1,014,755,688	965,261,750	1,980,017,438	-	
3	- Phải nộp khác	33	11,555,093		11,555,093	-	
4						-	
	Tổng cộng		2,085,183,402	3,364,888,877	4,520,293,362	929,778,917	

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Chữ ký Kế toán trưởng)



(Chữ ký Giám đốc)
Đào Mạnh Sĩ